

## KẾT LUẬN THANH TRA

### Về việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công tại các Trường học trên địa bàn xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; thời kỳ 2022-2024

Thực hiện Quyết định số 284/QĐ-TTr ngày 11/9/2025 của Chánh Thanh tra tỉnh Đắk Lắk về việc thanh tra tại các Trường học trên địa bàn xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, từ ngày 19/9/2025 đến ngày 20/11/2025, Đoàn thanh tra theo Quyết định số 284/QĐ-TTr đã tiến hành thanh tra tại 11 trường học trên địa bàn xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk; gồm: 04 Trường Trung học cơ sở (viết tắt là Trường THCS), 06 Trường Tiểu học (viết tắt là Trường TH) và 01 Trường Mầm non (viết tắt là Trường MN).

Xét Báo cáo kết quả thanh tra số 01/BC-ĐTTr ngày 28/11/2025 của Trưởng đoàn thanh tra số 284, Chánh Thanh tra tỉnh kết luận thanh tra như sau:

#### 1. Khái quát chung

Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Hoà Tiến trước đây thuộc địa bàn xã Hòa Tiến cũ, Trường THCS Hoà An, Trường THCS Võ Thị Sáu, Trường TH Trần Bình Trọng, Trường TH Trần Phú trước đây thuộc địa bàn xã Hòa An cũ, Trường THCS Phước An, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn, Trường MN Phước An trước đây thuộc địa bàn thị trấn Phước An cũ là các đơn vị sự nghiệp công lập về lĩnh vực giáo dục đào tạo thuộc của UBND huyện Krông Pắc cũ. Từ ngày 01/7/2025, chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã) chính thức đi vào hoạt động; 11 trường học nêu trên đóng trên địa bàn xã Krông Pắc và trực thuộc UBND xã Krông Pắc quản lý.

Trong những năm qua, được sự quan tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương, các trường học đã nỗ lực phấn đấu, hoàn thành chương trình, kế hoạch năm học, đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận; việc quản lý tài chính, ngân sách cơ bản đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy định, việc chi trả lương, phụ cấp và các chế độ khác cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động tại các trường, việc mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị cơ bản được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập.

#### 2. Kết quả kiểm tra, xác minh

##### 2.1. Việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách

Trong 03 năm 2022-2024, các đơn vị trường học đã được UBND huyện Krông Pắc (cũ) giao dự toán, phòng Tài chính - Kế hoạch huyện thẩm tra, xét duyệt quyết toán nguồn kinh phí, gồm: Nguồn ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp (thu học phí) đối với các trường MN, trường THCS (Chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo).

Căn cứ hồ sơ do đơn vị cung cấp và qua kiểm tra cho thấy:



a) Công tác dự toán, thẩm tra, xét duyệt quyết toán:

- Trường THCS Võ Thị Sáu chưa được phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Krông Pắc (cũ) thẩm tra, xét duyệt quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022, 2023, 2024 theo quy định.

- Có 05/05 trường học là các đơn vị sự nghiệp công lập có mức tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên dưới 10% theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt phương án tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện giai đoạn 2022-2026 (viết tắt là Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022). Tuy nhiên, khi giao dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho 05 trường học trên, UBND huyện Krông Pắc (cũ) chưa giảm mức tự đảm bảo chi thường xuyên theo phương án tự chủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 với số tiền 511.729.200 đồng; gồm: (1) Trường MN Phước An, số tiền 106.416.000 đồng; (2) Trường THCS Phước An, số tiền 237.439.200 đồng; (3) Trường THCS Hoà An, số tiền 35.910.000 đồng; (4) Trường THCS Võ Thị Sáu, số tiền 61.200.000 đồng; (5) Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, số tiền 70.764.000 đồng. Số tiền này, trong năm các đơn vị đã sử dụng và quyết toán.

Đối với nội dung này, qua kiểm tra ngoài 05 trường học nêu trên, trên địa bàn huyện Krông Pắc (cũ) còn có 41 trường học là các đơn vị sự nghiệp công lập có mức tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên dưới 10% theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 (Chi tiết tại phụ lục số 02 kèm theo). Tuy nhiên, khi giao dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho 41 trường học trên, UBND huyện Krông Pắc chưa giảm mức tự đảm bảo chi thường xuyên theo phương án tự chủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022.

b) Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp:

- Có 05/11 trường học sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ quỹ tiền lương để chi mua sắm phục vụ hoạt động chuyên môn là chưa đúng quy định, với số tiền 264.524.662 đồng; gồm: (1) Trường THCS Phước An: Năm 2022, số tiền 18.849.539 đồng; (2) Trường THCS Hoà An: Năm 2022, số tiền 139.664.991 đồng; (3) Trường TH Nguyễn Viết Xuân: (i) Năm 2023, số tiền 11.971.969 đồng; (ii) Năm 2024, số tiền 28.316.366 đồng; (4) Trường TH Trần Quốc Tuấn: Năm 2024, số tiền 38.071.731 đồng; (5) Trường MN Phước An: Năm 2024, số tiền 27.650.066 đồng.

- Trường THCS Võ Thị Sáu bố trí nhân viên y tế của nhà trường (không có chuyên môn về kế toán) để phụ trách công tác kế toán tại đơn vị<sup>1</sup> (thời gian phụ trách khoảng 03 tháng từ tháng 07 đến tháng 09/2022) là chưa đúng quy định (Theo quy định phụ trách kế toán của các đơn vị sự nghiệp công lập phải có chuyên môn nghiệp vụ về kế toán từ trình độ trung cấp chuyên nghiệp trở lên).

## 2.2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công

a) Việc ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Có 02/11 trường học không ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công

<sup>1</sup> Quyết định số 16/QĐ-THCS VTS ngày 14/7/2022 của Hiệu trưởng Trường THCS Võ Thị Sáu về việc bố trí phụ trách kế toán đối với bà Nguyễn Thị Tú Vân – Nhân viên y tế nhà trường.

tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định, gồm: Trường TH Trần Quốc Tuấn trong 03 năm (2022-2024); Trường TH Trần Bình Trọng trong 02 năm (2023-2024).

b) Việc tổ chức thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công:

Theo báo cáo của các trường học, nguồn hình thành tài sản của các trường học lũy kế đến ngày 31/12/2024 được đầu tư, mua sắm từ nguồn ngân sách nhà nước, từ nguồn vận động, tài trợ, bao gồm một số tài sản như: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà lớp học, máy vi tính, tivi,...Đoàn thanh tra chỉ kiểm tra những tài sản phát sinh tăng trong 03 năm 2022, 2023, 2024 tại các trường học.

Căn cứ hồ sơ do đơn vị cung cấp và qua kiểm tra cho thấy:

- Có 07/11 trường học chưa thực hiện công khai tài sản công, chưa thực hiện kiểm kê tài sản cố định hàng năm theo quy định, gồm: Trường MN Phước An, Trường TH Nguyễn Viết Xuân trong 02 năm (2022-2023), Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Trường THCS Hoà An, Trường TH Trần Bình Trọng, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn.

- Có 07/11 trường học có phát sinh mua sắm tài sản, tiếp nhận một số tài sản từ vận động, tài trợ nhưng không ghi nhận tăng tài sản vào Sổ tài sản cố định theo quy định<sup>2</sup>.

- Có 07/11 trường học chưa mở sổ công cụ, dụng cụ để theo dõi theo quy định, gồm: Trường THCS Võ Thị Sáu, Trường THCS Hoà An, Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Hoà Tiến, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn.

- Có 02/11 trường học, gồm: Trường TH Trần Quốc Tuấn, Trường THCS Võ Thị Sáu có ghi nhận giảm một số tài sản trên Sổ tài sản cố định năm 2024 do đơn vị đã thanh lý, tiêu hủy nhưng qua kiểm tra thực tế tại đơn vị, số tài sản nêu trên vẫn còn tại đơn vị, đơn vị chưa tiến hành thanh lý, tiêu hủy tài sản.

- Việc thanh lý tài sản cố định: Trong 03 năm (2022-2024), có 06/11 trường học báo cáo có tiến hành thanh lý tài sản cố định, gồm: Trường THCS Phước An, Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Hoà Tiến, Trường TH Trần Bình Trọng, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn. Qua kiểm tra hồ sơ cho thấy: Các đơn vị nêu trên cơ bản thực hiện việc thanh lý tài sản theo quy định, thu, nộp số tiền thanh lý vào ngân sách nhà nước theo quy định; tuy nhiên, tại Trường TH Hoà Tiến khi thanh lý tài sản năm 2024, hồ sơ thanh lý đơn vị không

<sup>2</sup> (1) Trường THCS Võ Thị Sáu: 01 tivi phòng học sinh; lắp đặt bảng hiệu đèn LED; (2) Trường THCS Phước An: 02 tivi, bộ loa, hệ thống chỉnh điện; tiếp nhận từ nguồn tài trợ gồm: 08 tivi, 40 bộ bàn ghế; (3) Trường TH Nguyễn Viết Xuân: 02 máy tính để bàn Intel Core I3 – 10105 Tray, 22 inch tiếp nhận tài trợ công trình cơ sở vật chất phục vụ học tập; (4) Trường TH Hoà Tiến: Dù sự kiện 315m<sup>2</sup>, 02 Tivi TCL Led 65P745, 01 Laptop Dell Vostro 3400; (5) Trường TH Trần Bình Trọng: Lắp bảng Led điện tử trước cổng trường, 01 tivi, lắp 01 bộ mô tơ công tự động, 01 cái loa Kozio 3920-IV; (6) Trường TH Trần Quốc Tuấn: Bộ loa âm thanh ngoài sân Pro-8000 công suất 1000W; phần mềm thư viện điện tử -Thư viện số; 32 Tivi và 32 Bảng trượt; (7) Trường TH Trần Phú: 01 Sân khấu trường học 65m<sup>2</sup>.

ghi nhận nguyên giá tài sản cố định, không ghi nhận việc giảm tài sản vào Sổ tài sản cố định<sup>3</sup>.

- Việc vận động, tiếp nhận tài trợ một số tài sản, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học tại 08/08 trường học có thực hiện việc vận động tài trợ thực hiện chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định như: (1) Không xây dựng kế hoạch vận động tài trợ báo cáo phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; khi tiến hành tiếp nhận tài trợ không thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ (Trường TH Trần Phú); (2) Chưa tổng hợp, báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hằng năm gửi đơn vị dự toán cấp trên thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định (Trường THCS Phước An, Trường THCS Võ Thị Sáu, Trường THCS Hoà An, Trường TH Nguyễn Việt Xuân, Trường TH Trần Bình Trọng, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn, Trường TH Trần Phú).

### **3. Kết luận**

#### **3.1. Ưu điểm**

- Các trường học được thanh tra cơ bản chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí do ngân sách cấp, xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; các khoản chi ngân sách cơ bản theo dự toán được giao, hạch toán theo mục lục ngân sách, chế độ quy định; mở, ghi sổ kế toán và đối chiếu các nguồn kinh phí hàng quý, năm khớp, đúng với Kho bạc Nhà nước; lập biểu mẫu quyết toán tài chính năm đầy đủ, kịp thời và được Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Krông Pắc (cũ) thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định.

- Các trường học được thanh tra cơ bản chấp hành các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công như: Xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định; hằng năm, các đơn vị có mở sổ theo dõi khấu hao, tăng, giảm tài sản cố định, tổ chức thực hiện việc kiểm kê tài sản; thực hiện việc thanh lý tài sản (nếu có) theo quy định và thu, nộp số tiền thanh lý vào ngân sách nhà nước theo quy định.

#### **3.2. Hạn chế, khuyết điểm**

##### **3.2.1. Việc quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước:**

a) Công tác giao dự toán, thẩm tra, xét duyệt quyết toán:

- Trường THCS Võ Thị Sáu chưa được phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Krông Pắc (cũ) thẩm tra, xét duyệt quyết toán thu, chi ngân sách năm 2022, 2023, 2024 theo quy định tại khoản 4 Điều 32 và khoản 1 Điều 63 Luật Ngân sách năm 2015. Khuyết điểm nêu trên, trách nhiệm thuộc về Trưởng phòng, cá nhân có liên quan tại phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Krông Pắc (cũ) và Hiệu trưởng, kế toán Trường THCS Võ Thị Sáu; thời kỳ 2022-2024.

- Có 05 trường học<sup>4</sup> được UBND huyện Krông Pắc (cũ) giao dự toán chi thường xuyên năm 2023 nhưng chưa giảm mức tự đảm bảo chi thường xuyên theo

<sup>3</sup> 01 máy chiếu, 01 máy lọc nước, 01 bồn giá nước, 01 dù che nắng.

<sup>4</sup> (1) Trường MN Phước An, số tiền 106.416.000 đồng; (2) Trường THCS Phước An, số tiền 237.439.200 đồng; (3) Trường THCS Hoà An, số tiền 35.910.000 đồng; (4) Trường THCS Võ Thị Sáu, số tiền 61.200.000 đồng; (5) Trường THCS Nguyễn Việt Xuân, số tiền 70.764.000 đồng.

phương án tự chủ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 với số tiền 511.729.200 đồng là thực hiện chưa đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Qua kiểm tra, ngoài 05 trường học nêu trên, trên địa bàn huyện Krông Pắc (cũ) còn có 41 trường học là các đơn vị sự nghiệp công lập có mức tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên dưới 10% theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022, tuy nhiên, UBND huyện Krông Pắc (cũ) giao dự toán chi thường xuyên năm 2023 cho các đơn vị này nhưng chưa giảm mức tự đảm bảo chi thường xuyên theo phương án tự chủ đã được phê duyệt.

Đối với nội dung này, qua xem xét giải trình của các đơn vị trường học: Thực hiện Thông báo kết quả kiểm toán số 31/TB-KVXII ngày 03/7/2023 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII, ngày 24/8/2023, UBND huyện Krông Pắc (cũ) đã ban hành Quyết định số 4145/QĐ-UBND để điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2023 của các trường MN và THCS (khoản thu học phí để lại năm 2022); riêng đối với khoản thu học phí để lại năm 2023, nếu tiếp tục giảm trừ trong dự toán chi thường xuyên năm 2023 (nghĩa là trong cùng 01 năm 2023, giảm trừ dự toán chi thường xuyên đối với 02 khoản thu học phí để lại của năm 2022 và năm 2023) thì các đơn vị trường học sẽ gặp khó khăn về kinh phí chi thường xuyên để phục vụ hoạt động chuyên môn; do đó, UBND huyện Krông Pắc chưa thực hiện giảm trừ dự toán chi thường xuyên đối với khoản thu học phí để lại năm 2023.

Từ năm học 2025-2026 thực hiện chính sách miễn thu học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông học tại các cơ sở giáo dục công lập theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo<sup>5</sup>, thì các trường học không còn nguồn thu học phí (năm 2025, chỉ thu học phí của học kỳ II năm học 2024-2025), tuy nhiên, khi giao dự toán ngân sách năm 2025 cho các trường học MN và THCS, UBND huyện Krông Pắc (cũ) đã thực hiện giảm trừ dự toán chi thường xuyên của cả năm 2025 đối với khoản thu học phí năm 2025; đến thời điểm hiện nay, kể từ khi Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 nêu trên có hiệu lực thi hành, các trường MN và THCS chưa được cấp bù khoản chi thường xuyên năm 2025 (từ nguồn thu học phí học kỳ I năm học 2025-2026 do thực hiện chính sách miễn giảm học phí).

Trách nhiệm này thuộc về UBND huyện Krông Pắc (cũ); thời kỳ 2023. Tuy nhiên, kể từ ngày 01/7/2025 cấp huyện đã kết thúc hoạt động, hiện nay, thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã), thì việc cấp phát, thanh toán, thẩm định, quyết toán kinh phí cho các đơn vị trường học thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã quản lý về lĩnh vực Tài chính - Kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 57/2025/TT-BTC ngày 25/6/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài chính thuộc UBND cấp tỉnh và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực Tài chính - Kế

<sup>5</sup> “Điều 15. Đối tượng được miễn học phí: 1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân”.

hoạch của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã nên việc thực hiện giảm trừ số tiền dự toán chi thường xuyên đối với khoản thu học phí để lại năm 2023 vào dự toán năm 2026, các trường sẽ gặp khó khăn, ảnh hưởng đến hoạt động chung của các đơn vị trường học. Do vậy, Thanh tra tỉnh không xử lý số tiền nêu trên và đề nghị các đơn vị có liên quan nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với nội dung này.

b) Việc sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp:

- Có 05 trường học<sup>6</sup> sử dụng kinh phí chi thường xuyên từ quỹ tiền lương của đơn vị để chi mua sắm hoạt động chuyên môn là thực hiện chưa đúng quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Tuy nhiên, đây là phân kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm của đơn vị và đơn vị chi mua sắm là để phục vụ hoạt động chuyên môn của đơn vị; do vậy, Thanh tra tỉnh đề nghị các trường học này nghiêm túc rút kinh nghiệm.

- Trường THCS Võ Thị Sáu bố trí người không có trình độ chuyên môn về nghiệp vụ kế toán để phụ trách công tác kế toán tại đơn vị là thực hiện chưa đúng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 21 Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán. Khuyết điểm nêu trên trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng Trường THCS Võ Thị Sáu.

Đối với nội dung này, qua xem xét giải trình của đơn vị và xét điều kiện thực tế của nhà trường, do kế toán cũ đã nghỉ hưu và đang trong thời gian nghỉ hè nên UBND huyện Krông Pắc (cũ) chưa bố trí, bổ sung biên chế kế toán cho nhà trường; giáo viên, nhân viên của nhà trường chủ yếu có chuyên môn về sư phạm, không có ai có trình độ chuyên môn về kế toán; đồng thời, Ban giám hiệu nhà trường có trao đổi, xin ý kiến của phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc nhà nước huyện và đã được hướng dẫn phân công nhiệm vụ cho một viên chức kiêm nhiệm công tác kế toán để thực hiện đứng tên đăng ký tài khoản dịch vụ công và đăng ký chữ ký với kho bạc để thực hiện thủ tục chi trả tiền lương cho giáo viên, nhân viên trong nhà trường trong thời gian nghỉ hè. Do vậy, Thanh tra tỉnh đề nghị Hiệu trưởng Trường THCS Võ Thị Sáu nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với nội dung này.

### **3.2.2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công**

- Có 02 trường học, gồm: Trường TH Trần Quốc Tuấn trong 03 năm (2022-2024); Trường TH Trần Bình Trọng trong 02 năm (2023-2024) không ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều 138 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 7 Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

<sup>6</sup> (1) Trường THCS Phước An: Năm 2022, số tiền 18.849.539 đồng; (2) Trường THCS Hoà An: Năm 2022, số tiền 139.664.991 đồng; (3) Trường TH Nguyễn Viết Xuân: (i) Năm 2023, số tiền 11.971.969 đồng; (ii) Năm 2024, số tiền 28.316.366 đồng; (4) Trường TH Trần Quốc Tuấn: Năm 2024, số tiền 38.071.731 đồng; (5) Trường Mầm non Phước An: Năm 2024, số tiền 27.650.066 đồng.

- Có 07 trường học<sup>7</sup> chưa tiến hành công khai tài sản công theo quy định tại Điều 121, 122 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ và chưa tiến hành kiểm kê tài sản cố định theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Có 07 trường học<sup>8</sup> không ghi nhận tăng tài sản vào Sổ tài sản cố định khi có phát sinh mua sắm, tiếp nhận tài sản từ vận động, tài trợ theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Có 07 trường học<sup>9</sup> chưa mở sổ công cụ, dụng cụ để theo dõi theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính quy định về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Có 02 trường học, gồm: Trường TH Trần Quốc Tuấn, Trường THCS Võ Thị Sáu ghi nhận giảm một số tài sản trên Sổ tài sản cố định năm 2024 do đơn vị đã thanh lý, tiêu hủy nhưng qua kiểm tra thực tế, số tài sản nêu trên vẫn còn tại đơn vị, đơn vị chưa tiến hành thanh lý, tiêu hủy tài sản theo quy định tại Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Việc thanh lý tài sản cố định: Trường TH Hoà Tiến khi thanh lý tài sản năm 2024, hồ sơ thanh lý đơn vị không ghi nhận nguyên giá tài sản cố định, không ghi nhận việc giảm tài sản vào Sổ tài sản cố định quy định Điều 59 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

- Có 08 trường học thực hiện việc vận động, tiếp nhận tài trợ một số tài sản, trang thiết bị, đồ dùng phục vụ dạy và học chưa chặt chẽ, chưa đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cụ thể: (1) Không xây dựng kế hoạch vận động tài trợ báo cáo phòng Giáo dục và Đào tạo phê duyệt; khi tiến hành tiếp nhận tài trợ không thành lập Tổ tiếp nhận tài trợ (Trường TH Trần Phú); (2) Chưa tổng hợp, báo cáo quyết toán thu, chi tài chính hằng năm gửi đơn vị dự toán cấp trên thẩm tra, xét duyệt quyết toán theo quy định (Trường THCS Phước An, Trường THCS Võ Thị Sáu, trường THCS Hoà An, Trường TH Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Trần Bình Trọng, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn, Trường TH Trần Phú).

\* Khuyết điểm nêu trên trách nhiệm thuộc về Hiệu trưởng và kế toán các trường: Trường THCS Phước An; Trường THCS Nguyễn Viết Xuân; Trường THCS Hoà An; Trường THCS Võ Thị Sáu; Trường TH Hoà Tiến; Trường TH Trần Bình Trọng; Trường TH Trần Phú; Trường TH Nguyễn Viết Xuân; Trường TH Chu Văn An; Trường TH Trần Quốc Tuấn; Trường MN Phước An; thời kỳ 2022-2024.

<sup>7</sup> Trường MN Phước An, Trường TH Nguyễn Viết Xuân trong 02 năm (2022-2023), Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Trường THCS Hoà An, Trường TH Trần Bình Trọng, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn trong 03 năm (2022-2024).

<sup>8</sup> (1) Trường THCS Võ Thị Sáu; (2) Trường THCS Phước An; (3) Trường TH Nguyễn Viết Xuân; (4) Trường TH Hoà Tiến; (5) Trường TH Trần Bình Trọng; (6) Trường TH Trần Quốc Tuấn; (7) Trường TH Trần Phú.

<sup>9</sup> Trường THCS Võ Thị Sáu, Trường THCS Hoà An, Trường THCS Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Nguyễn Viết Xuân, Trường TH Hoà Tiến, Trường TH Chu Văn An, Trường TH Trần Quốc Tuấn.



**4. Kiến nghị biện pháp xử lý:** Từ những kết luận nêu trên và căn cứ quy định của pháp luật, Chánh Thanh tra tỉnh kiến nghị biện pháp xử lý như sau:

**4.1. Đối với Hiệu trưởng các trường học, gồm:** Trường THCS Phước An; Trường THCS Nguyễn Viết Xuân; Trường THCS Hoà An; Trường THCS Võ Thị Sáu; Trường TH Hoà Tiến; Trường TH Trần Bình Trọng; Trường TH Trần Phú; Trường TH Nguyễn Viết Xuân; Trường TH Chu Văn An; Trường TH Trần Quốc Tuấn; Trường MN Phước An:

- Có biện pháp khắc phục các khuyết điểm trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công như kết luận nêu trên.

- Tăng cường công tác quản lý, sử dụng tài sản công, thực hiện việc thống kê, kế toán kịp thời, đầy đủ theo quy định của pháp luật về kế toán, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan về tài sản công, đảm bảo công khai, minh bạch, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các cá nhân có liên quan đến những khuyết điểm như đã nêu tại phần kết luận.

**4.2. Đối với Chủ tịch UBND xã Krông Pắc:**

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác thu, chi ngân sách nhà nước, quản lý, sử dụng tài sản công đối với các trường học trên địa bàn xã.

- Nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với các cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý (sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp) có liên quan đến những khuyết điểm như đã nêu tại phần kết luận.

- Đề nghị Trưởng phòng, cá nhân có liên quan tại phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Krông Pắc (cũ), thời kỳ 2023 nghiêm túc chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những khuyết điểm như đã nêu tại phần kết luận.

**4.3. Kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh:** Có văn bản chỉ đạo việc tổ chức thực hiện kết luận thanh tra của Chánh Thanh tra tỉnh theo Điều 53 Luật Thanh tra năm 2025.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công trong 03 năm 2022-2024 tại các Trường học trên địa bàn xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Kết luận này được công khai đăng tải trên Công thông tin điện tử của cơ quan Thanh tra tỉnh theo quy định của Luật Thanh tra năm 2025. *trai*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; (Báo cáo)
- UBKT Tỉnh uỷ; (Báo cáo)
- Lãnh đạo Thanh tra tỉnh;
- UBND xã Krông Pắc; (thực hiện)
- 11 trường học được thanh tra;
- VP, Phòng NV4, Phòng NV13;
- Lưu: VT, Hồ sơ Đoàn thanh tra.

**CHÁNH THANH TRA**



**Hồ Duy Thành**

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGUỒN KINH PHÍ  
TẠI 11 TRƯỜNG HỌC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KRÔNG PẮC**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTr ngày 14/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

**1. TRƯỜNG THCS PHƯỚC AN**

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Tổng số thu học phí (a+b)</b>	<b>218.886.500</b>	<b>395.732.000</b>	<b>482.566.000</b>
a	Năm trước chuyển sang	-	-	60.536.000
b	Thu trong năm	218.886.500	395.732.000	422.030.000
<b>2</b>	<b>Tổng số chi học phí (a+b+c)</b>	<b>218.886.500</b>	<b>335.196.000</b>	<b>482.566.000</b>
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	87.554.600	158.292.800	168.812.000
b	Chi nộp thuế TNDN	4.377.730	7.914.640	8.495.404
c	Chi hoạt động thường xuyên	126.954.170	168.988.560	305.258.596
<b>3</b>	<b>Tồn chuyển năm sau (1-2)</b>	-	<b>60.536.000</b>	-

b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>358.546.715</b>	<b>236.644.030</b>	<b>47.959.217</b>
-	Kinh phí tự chủ	358.546.715	229.872.030	13.122.179
-	Kinh phí không tự chủ	-	-	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	6.772.000	34.837.038
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao</b>	<b>12.493.405.000</b>	<b>13.285.408.600</b>	<b>17.593.580.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	11.444.378.000	11.425.572.600	16.764.839.000
-	Kinh phí không tự chủ	991.572.000	323.242.000	306.344.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	1.138.269.000	34.676.000
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	57.455.000	398.325.000	-
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	487.721.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>12.851.951.715</b>	<b>13.522.052.630</b>	<b>17.641.539.217</b>
-	Kinh phí tự chủ	11.802.924.715	11.655.444.630	16.777.961.179
-	Kinh phí không tự chủ	991.572.000	330.014.000	341.181.038

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	1.138.269.000	34.676.000
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	57.455.000	398.325.000	-
-	Kinh phí tiền thưởng theo ND73	-	-	487.721.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>12.610.482.134</b>	<b>13.471.953.929</b>	<b>17.422.712.111</b>
-	Kinh phí tự chủ	11.573.052.685	11.642.322.451	16.618.829.373
-	Kinh phí không tự chủ	986.746.449	327.874.516	286.204.738
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	1.138.269.000	29.957.000
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	50.683.000	363.487.962	-
-	Kinh phí tiền thưởng ND số 73	-	-	487.721.000
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>4.825.551</b>	<b>2.139.484</b>	<b>88.709.300</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	-	33.733.000
-	Kinh phí không tự chủ	4.825.551	2.139.484	54.976.300
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>236.644.030</b>	<b>47.959.217</b>	<b>130.117.806</b>
-	Kinh phí tự chủ	229.872.030	13.122.179	125.398.806
-	Kinh phí không tự chủ	-	-	-
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	-	4.719.000
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	6.772.000	34.837.038	-

## 2. TRƯỜNG THCS NGUYỄN VIỆT XUÂN

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Tổng số thu học phí (a+b)</b>	<b>65.250.000</b>	<b>117.939.000</b>	<b>117.285.000</b>
a	Năm trước chuyển sang	-	-	-
b	Thu trong năm	65.250.000	117.939.000	117.285.000
<b>2</b>	<b>Tổng số chi học phí (a+b+c)</b>	<b>65.250.000</b>	<b>117.939.000</b>	<b>117.285.000</b>
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	26.100.000	47.176.000	46.914.000
b	Chi nộp thuế TNDN	2.009.000	3.273.000	2.346.000
c	Chi hoạt động thường xuyên	37.141.000	67.490.000	68.025.000
<b>3</b>	<b>Tồn chuyển năm sau (1-2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	-	<b>69.120.310</b>	<b>4.993.178</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	68.370.310	-
-	Kinh phí không tự chủ	-	750.000	4.993.178
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)</b>	<b>5.770.274.000</b>	<b>6.236.534.000</b>	<b>8.358.722.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	5.643.699.000	5.623.775.000	7.825.127.000
-	Kinh phí không tự chủ	92.275.000	61.300.000	185.634.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	522.576.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9 (nguồn 15)	34.300.000	28.883.000	126.490.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	221.471.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>5.770.274.000</b>	<b>6.305.654.310</b>	<b>8.363.715.178</b>
-	Kinh phí tự chủ	5.643.699.000	5.692.145.310	7.825.127.000
-	Kinh phí không tự chủ	92.275.000	62.050.000	190.627.178
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	522.576.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	34.300.000	28.883.000	126.490.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	221.471.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>5.701.049.390</b>	<b>6.296.836.132</b>	<b>8.183.056.953</b>
-	Kinh phí tự chủ	5.575.328.690	5.692.145.310	7.693.042.898
-	Kinh phí không tự chủ	92.170.700	58.225.000	172.612.882
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	522.576.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	33.550.000	23.889.822	101.910.565
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73/2024	-	-	215.490.608
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>104.300</b>	<b>3.825.000</b>	<b>23.994.688</b>
-	Kinh phí không tự chủ	104.300	3.825.000	18.014.296
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73/2024	-	-	5.980.392

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
6	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>69.120.310</b>	<b>4.993.178</b>	<b>156.663.537</b>
-	Kinh phí tự chủ	68.370.310	-	132.084.102
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	750.000	4.993.178	24.579.435

### 3. TRƯỜNG THCS HÒA AN

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	<b>Tổng số thu học phí (a+b)</b>	<b>57.260.000</b>	<b>59.850.000</b>	<b>56.891.000</b>
a	Năm trước chuyển sang	-	-	-
b	Thu trong năm	57.260.000	59.850.000	56.891.000
2	<b>Tổng số chi học phí (a+b+c)</b>	<b>57.260.000</b>	<b>59.850.000</b>	<b>56.891.000</b>
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	22.904.000	23.940.000	23.436.000
b	Chi nộp thuế TNDN	1.145.200	1.197.000	1.171.800
c	Chi hoạt động thường xuyên	33.210.800	34.713.000	32.283.200
3	<b>Tồn chuyển năm sau (1-2)</b>	-	-	-

b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	-	<b>624.912.625</b>	<b>29.690.939</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	168.012.625	29.690.939
-	Kinh phí không tự chủ	-	456.900.000	-
2	<b>Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)</b>	<b>4.198.362.000</b>	<b>3.808.886.400</b>	<b>5.490.300.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	3.576.256.000	3.295.407.400	4.867.724.000
-	Kinh phí không tự chủ	134.206.000	158.031.000	299.859.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	309.994.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9 (nguồn 15)	487.900.000	45.454.000	85.337.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	142.380.000
-	Kinh phí xây tường rào (nguồn 44)	-	-	95.000.000

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>4.198.362.000</b>	<b>4.433.799.025</b>	<b>5.501.273.939</b>
-	Kinh phí tự chủ	3.576.256.000	3.463.420.025	4.878.697.939
-	Kinh phí không tự chủ	134.206.000	614.931.000	299.859.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	309.994.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	487.900.000	45.454.000	85.337.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	142.380.000
-	Kinh phí xây tường rào (nguồn 44)	-	-	95.000.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>3.572.460.460</b>	<b>4.296.217.108</b>	<b>5.329.928.890</b>
-	Kinh phí tự chủ	3.408.243.375	3.433.729.086	4.793.941.441
-	Kinh phí không tự chủ	133.217.085	507.040.022	284.796.820
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	309.994.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	31.000.000	45.454.000	14.543.629
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	142.380.000
-	Kinh phí xây tường rào (nguồn 44)	-	-	94.267.000
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>988.915</b>	<b>107.890.978</b>	<b>15.795.180</b>
-	Kinh phí không tự chủ	988.915	107.890.978	15.062.180
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9 (nguồn 15)	-	-	-
-	Kinh phí xây tường rào	-	-	733.000
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>624.912.625</b>	<b>29.690.939</b>	<b>155.549.869</b>
-	Kinh phí tự chủ	168.012.625	29.690.939	84.756.498
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	456.900.000	-	70.793.371

#### 4. TRƯỜNG THCS VÕ THỊ SÁU

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

DVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Tổng số thu học phí (a+b)</b>	<b>59.937.500</b>	<b>156.537.500</b>	<b>250.199.000</b>
a	Năm trước chuyển sang	-	54.537.500	139.313.000

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
b	Thu trong năm	59.937.500	102.000.000	110.886.000
<b>2</b>	<b>Tổng số chi học phí (a+b+c)</b>	<b>5.400.000</b>	<b>17.224.500</b>	<b>118.736.580</b>
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	-	-	-
b	Chi nộp thuế TNDN	-	2.224.500	-
c	Chi hoạt động thường xuyên	5.400.000	15.000.000	118.736.580
<b>3</b>	<b>Tồn chuyển năm sau (1-2)</b>	<b>54.537.500</b>	<b>139.313.000</b>	<b>131.462.420</b>

b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (2022 - 2024)<sup>1</sup>

DVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>115.933.000</b>	<b>33.528.000</b>	<b>28.589.223</b>
-	Kinh phí tự chủ	115.933.000	-	-
-	Kinh phí không tự chủ	-	-	-
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	-	7.612.323
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	33.528.000	20.976.900
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao đầu năm</b>	<b>4.817.031.000</b>	<b>4.665.711.000</b>	<b>6.009.594.323</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.762.645.000	4.601.552.000	5.502.540.323
-	Kinh phí không tự chủ	54.386.000	64.159.000	507.054.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>4.613.911.000</b>	<b>5.039.762.800</b>	<b>8.096.353.223</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.468.497.000	4.467.717.800	6.361.013.323
-	Kinh phí không tự chủ	106.386.000	121.875.000	1.549.735.900
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	39.028.000	414.596.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	35.574.000	5.400.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	180.204.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>4.580.316.440</b>	<b>4.961.152.654</b>	<b>7.954.618.763</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.468.497.000	4.467.717.800	6.260.331.123
-	Kinh phí không tự chủ	106.319.440	71.854.077	1.517.200.640
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	5.500.000	406.983.677	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	14.597.100	-
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	177.087.000
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>66.560</b>	<b>50.020.923</b>	<b>54.435.260</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	-	21.900.000
-	Kinh phí không tự chủ	66.560	50.020.923	32.535.260

<sup>1</sup> Số liệu trên cơ sở Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại KBNN

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>33.528.000</b>	<b>28.589.223</b>	<b>87.299.200</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	-	78.782.200
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	33.528.000	7.612.323	5.400.000
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	20.976.900	3.117.000

### 5. TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA TIẾN

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>200.987.445</b>	<b>38.034.739</b>	<b>94.370.160</b>
-	Kinh phí tự chủ	57.096.044	38.034.739	93.943.160
-	Kinh phí không tự chủ	143.891.401	-	427.000
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao</b>	<b>3.670.842.000</b>	<b>4.695.161.000</b>	<b>4.747.892.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	3.361.006.000	3.543.553.000	4.314.223.000
-	Kinh phí không tự chủ	114.123.000	389.411.000	318.639.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	327.336.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	195.713.000	434.861.000	-
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	115.030.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>3.871.829.445</b>	<b>4.733.195.739</b>	<b>4.842.262.160</b>
-	Kinh phí tự chủ	3.418.102.044	3.581.587.739	4.408.166.160
-	Kinh phí không tự chủ	258.014.401	389.411.000	319.066.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	327.336.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	195.713.000	434.861.000	-
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	115.030.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>3.812.209.626</b>	<b>4.631.870.151</b>	<b>4.709.530.255</b>
-	Kinh phí tự chủ	3.380.067.305	3.487.644.579	4.365.395.456
-	Kinh phí không tự chủ	236.429.321	382.455.572	230.747.799
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	327.336.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	195.713.000	434.434.000	-
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73 (nguồn 18)	-	-	113.387.000
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>21.585.080</b>	<b>6.955.428</b>	<b>113.811.201</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	-	23.850.000
-	Kinh phí không tự chủ	21.585.080	6.955.428	88.318.201
-	Kinh phí tiền thưởng NĐ73 (nguồn 18)	-	-	1.643.000

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
6	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>38.034.739</b>	<b>94.370.160</b>	<b>18.920.704</b>
-	Kinh phí tự chủ	38.034.739	93.943.160	18.920.704
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	-	427.000	-

## 6. TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN BÌNH TRỌNG

*ĐVT: đồng*

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>14.203.000</b>	<b>310.056.570</b>	<b>9.250.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	228.353.220	-
-	Kinh phí không tự chủ	14.203.000	81.703.350	9.250.000
2	<b>Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)</b>	<b>7.477.202.000</b>	<b>8.521.244.290</b>	<b>9.350.377.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	6.830.280.000	6.518.163.000	8.676.856.000
-	Kinh phí không tự chủ	114.322.000	831.154.000	209.061.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	638.973.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	532.600.000	532.954.290	248.370.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	216.090.000
3	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>7.491.405.000</b>	<b>8.831.300.860</b>	<b>9.359.627.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	6.830.280.000	6.746.516.220	8.676.856.000
-	Kinh phí không tự chủ	128.525.000	912.857.350	218.311.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	638.973.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	532.600.000	532.954.290	248.370.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	216.090.000
4	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>7.178.341.421</b>	<b>8.728.079.510</b>	<b>8.658.551.764</b>
-	Kinh phí tự chủ	6.601.927.780	6.746.516.220	7.995.679.314
-	Kinh phí không tự chủ	125.516.991	818.886.000	198.412.450
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	638.973.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	450.896.650	523.704.290	248.370.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	216.090.000

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>3.008.009</b>	<b>93.971.350</b>	<b>19.898.550</b>
-	Kinh phí không tự chủ	3.008.009	93.971.350	19.898.550
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>310.055.570</b>	<b>9.250.000</b>	<b>681.176.686</b>
-	Kinh phí tự chủ	228.352.220	-	681.176.686
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9 (nguồn 15)	81.703.350	9.250.000	-

### 7. TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN PHÚ

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	-	<b>7.200.778</b>	-
-	Kinh phí tự chủ	-	7.200.778	-
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)</b>	<b>4.653.400.000</b>	<b>4.861.943.000</b>	<b>5.401.273.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.076.867.000	4.133.114.000	5.147.420.000
-	Kinh phí không tự chủ	487.535.000	337.236.000	117.024.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	71.910.000	380.683.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	17.088.000	10.910.000	14.555.000
-	Kinh phí khen thưởng NĐ73/2024	-	-	122.274.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>4.653.400.000</b>	<b>4.869.143.778</b>	<b>5.401.273.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.076.867.000	4.140.314.778	5.147.420.000
-	Kinh phí không tự chủ	487.535.000	337.236.000	117.024.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	71.910.000	380.683.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	17.088.000	10.910.000	14.555.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ số 73/2024 (nguồn 18)	-	-	122.274.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>4.615.531.222</b>	<b>4.869.143.778</b>	<b>5.295.754.328</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.069.666.222	4.140.314.778	5.049.103.704
-	Kinh phí không tự chủ	456.867.000	337.236.000	109.821.624
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	71.910.000	380.683.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	17.088.000	10.910.000	14.555.000
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ số 73/2024 (nguồn 18)	-	-	122.274.000

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
5	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>30.668.000</b>	-	<b>31.502.376</b>
-	Kinh phí không tự chủ	30.668.000	-	31.502.376
6	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>7.200.778</b>	-	<b>74.016.296</b>
-	Kinh phí tự chủ	7.200.778	-	74.016.296

### 8. TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VIỆT XUÂN

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>231.655.741</b>	<b>244.567.065</b>	<b>44.882.495</b>
-	Kinh phí tự chủ	39.527.493	242.317.065	40.842.495
-	Kinh phí không tự chủ	46.516.248	2.250.000	4.040.000
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	145.612.000	-	-
2	<b>Kinh phí NSNN giao</b>	<b>5.585.058.000</b>	<b>5.903.558.900</b>	<b>7.583.600.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	5.414.465.000	5.115.265.900	7.001.759.000
-	Kinh phí không tự chủ	151.593.000	298.899.000	253.834.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	468.414.000	(4.040.000)
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	19.000.000	20.980.000	152.517.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	179.530.000
3	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>5.816.713.741</b>	<b>6.148.125.965</b>	<b>7.628.482.495</b>
-	Kinh phí tự chủ	5.453.992.493	5.357.582.965	7.042.601.495
-	Kinh phí không tự chủ	198.109.248	301.149.000	257.874.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	145.612.000	468.414.000	(4.040.000)
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	19.000.000	20.980.000	152.517.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	179.530.000
4	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>5.414.673.327</b>	<b>6.034.346.238</b>	<b>7.589.410.079</b>
-	Kinh phí tự chủ	5.211.675.428	5.316.740.470	7.011.336.495
-	Kinh phí không tự chủ	107.441.535	232.251.768	246.026.584
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	78.806.364	464.374.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	16.750.000	20.980.000	152.517.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73 (nguồn 18)	-	-	179.530.000
5	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>157.473.349</b>	<b>68.897.232</b>	<b>35.032.416</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	-	27.225.000

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Kinh phí không tự chủ	90.667.713	68.897.232	7.807.416
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	66.805.636	-	-
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>244.567.065</b>	<b>44.882.495</b>	<b>4.040.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	242.317.065	40.842.495	4.040.000
-	Kinh phí không tự chủ	-	-	-
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	4.040.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	2.250.000	-	-

### 9. TRƯỜNG TIỂU HỌC CHU VĂN AN

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>48.329.184</b>	<b>42.649.307</b>	<b>239.811.208</b>
-	Kinh phí tự chủ	48.329.184	33.606.713	230.627.117
-	Kinh phí không tự chủ	-	9.042.594	9.184.091
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)</b>	<b>6.702.275.000</b>	<b>8.545.348.419</b>	<b>9.634.443.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	6.454.135.000	6.845.691.000	9.199.779.000
-	Kinh phí không tự chủ	146.547.000	655.921.000	179.922.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	58.963.000	573.052.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	42.630.000	470.684.419	-
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	254.742.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>6.750.604.184</b>	<b>8.587.997.726</b>	<b>9.874.254.208</b>
-	Kinh phí tự chủ	6.502.464.184	6.845.691.000	9.430.406.117
-	Kinh phí không tự chủ	146.547.000	664.963.594	189.106.091
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	58.963.000	606.658.713	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	42.630.000	470.684.419	-
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	254.742.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>6.707.898.877</b>	<b>8.345.590.518</b>	<b>9.757.517.951</b>
-	Kinh phí tự chủ	6.502.464.184	6.615.063.883	9.336.983.646
-	Kinh phí không tự chủ	146.491.000	662.367.594	173.772.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	25.356.287	606.658.713	-

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	33.587.406	461.500.328	-
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	246.762.305
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>56.000</b>	<b>2.596.000</b>	<b>23.313.786</b>
-	Kinh phí không tự chủ	56.000	2.596.000	15.334.091
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024 (nguồn 18)	-	-	7.979.695
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>42.649.307</b>	<b>239.811.208</b>	<b>93.422.471</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	230.627.117	93.422.471
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	33.606.713	-	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	9.042.594	9.184.091	-

### 10. TRƯỜNG TIỂU HỌC TRẦN QUỐC TUẤN

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	<b>3.952.638</b>	<b>36.712.408</b>	-
-	Kinh phí tự chủ	-	36.312.408	-
-	Kinh phí không tự chủ	3.952.638	400.000	-
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao (kể cả số điều chỉnh)</b>	<b>9.406.141.000</b>	<b>10.487.495.000</b>	<b>13.194.988.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	9.246.794.000	9.295.752.000	12.602.006.000
-	Kinh phí không tự chủ	102.547.000	291.320.000	264.235.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	881.653.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	56.800.000	18.770.000	-
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	328.747.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>9.410.093.638</b>	<b>10.524.207.408</b>	<b>13.194.988.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	9.246.794.000	9.332.064.408	12.602.006.000
-	Kinh phí không tự chủ	106.499.638	291.720.000	264.235.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	881.653.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	56.800.000	18.770.000	-
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	328.747.000

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>9.369.324.592</b>	<b>10.477.636.900</b>	<b>13.137.864.180</b>
-	Kinh phí tự chủ	9.210.481.592	9.332.064.408	12.564.431.000
-	Kinh phí không tự chủ	102.443.000	245.149.492	244.686.180
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	881.653.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	56.400.000	18.770.000	-
-	Kinh phí khen thưởng theo NĐ73/2024	-	-	328.747.000
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>4.056.638</b>	<b>46.570.508</b>	<b>57.123.820</b>
-	Kinh phí không tự chủ	4.056.638	46.570.508	19.548.820
-	Kinh phí tự chủ	-	-	37.575.000
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>36.712.408</b>	-	-
-	Kinh phí tự chủ	36.312.408	-	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	400.000	-	-

## 11. TRƯỜNG MẦM NON PHƯỚC AN

a) Nguồn thu, chi hoạt động sự nghiệp: Thu học phí

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Tổng số thu học phí (a+b)</b>	<b>113.243.000</b>	<b>177.360.000</b>	<b>82.235.000</b>
a	Năm trước chuyển sang	-	-	-
b	Thu trong năm	113.243.000	177.360.000	82.235.000
<b>2</b>	<b>Tổng số chi học phí (a+b+c)</b>	<b>113.243.000</b>	<b>177.360.000</b>	<b>82.235.000</b>
a	Chi thực hiện cải cách tiền lương	45.297.200	70.944.000	32.894.000
b	Chi nộp thuế TNDN	2.264.860	3.547.200	1.644.700
c	Chi hoạt động thường xuyên	65.680.940	102.868.800	47.696.300
<b>3</b>	<b>Tồn chuyển năm sau (1-2)</b>	-	-	-

## b) Nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp (2022 - 2024)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
<b>1</b>	<b>Kinh phí năm trước chuyển sang</b>	-	<b>342.559.937</b>	<b>325.837.639</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	332.340.257	306.325.639
-	Kinh phí không tự chủ	-	10.219.680	19.512.000
<b>2</b>	<b>Kinh phí NSNN giao</b>	<b>5.022.199.000</b>	<b>5.614.967.000</b>	<b>6.281.287.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.802.543.000	4.258.368.000	5.549.107.000
-	Kinh phí không tự chủ	145.740.000	941.471.000	264.878.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	385.026.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	73.916.000	30.102.000	307.415.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	159.887.000
<b>3</b>	<b>Kinh phí được sử dụng trong năm</b>	<b>5.022.199.000</b>	<b>5.957.526.937</b>	<b>6.607.124.639</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.802.543.000	4.590.708.257	5.855.432.639
-	Kinh phí không tự chủ	145.740.000	951.690.680	284.390.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	385.026.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	73.916.000	30.102.000	307.415.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ73	-	-	159.887.000
<b>4</b>	<b>Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán</b>	<b>4.677.117.863</b>	<b>5.598.124.633</b>	<b>6.370.179.367</b>
-	Kinh phí tự chủ	4.470.202.743	4.284.382.618	5.663.649.367
-	Kinh phí không tự chủ	143.218.800	918.126.015	239.228.000
-	Kinh phí Cải cách tiền lương	-	385.026.000	-
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	63.696.320	10.590.000	307.415.000
-	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ số 73 (nguồn 18)	-	-	159.887.000
<b>5</b>	<b>Kinh phí hủy tại kho bạc</b>	<b>2.521.200</b>	<b>33.564.665</b>	<b>70.496.000</b>
-	Kinh phí tự chủ	-	-	25.334.000
-	Kinh phí không tự chủ	2.521.200	33.564.665	45.162.000
<b>6</b>	<b>Kinh phí chưa sử dụng chuyển sang năm sau</b>	<b>342.559.937</b>	<b>325.837.639</b>	<b>166.449.272</b>
-	Kinh phí tự chủ	332.340.257	306.325.639	166.449.272
-	Kinh phí cấp sau ngày 30/9	10.219.680	19.512.000	-



UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
THANH TRA TỈNH

Phụ lục số 02  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**Bảng tổng hợp các đơn vị sự nghiệp có mức tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên dưới 10% theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND huyện Krông Pắc**

(Kèm theo Kết luận thanh tra số 01/KL-TTr ngày 14/01/2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

STT	TÊN TRƯỜNG	Ghi chú
1	Trường MG Tuổi Hồng	
2	Trường MG Ngọc Lan	
3	Trường MG Hoa Lan	
4	Trường MG Hoa Thủy Tiên	
5	Trường MG Phong Lan	
6	Trường MG Hoà Mỹ	
7	Trường MG Thắng Lợi	
8	Trường MG Hoa Phượng	
9	Trường MG Hoa Cúc	
10	Trường MG Hoa Huệ	
11	Trường MG Hoa Hồng	
12	Trường MG Hoa Sen	
13	Trường MG Tuổi Thơ	
14	Trường MG Hoa Anh Đào	
15	Trường MG Sơn Ca	
16	Trường MG Sao Mai	
17	Trường MG Hoa Thiên Lý	
18	Trường MG Hoa Hướng Dương	
19	Trường MG Bình Minh	
20	Trường MG Hoà Đông	
21	Trường MG Hoa Mai	
22	Trường MG Hoa Pơ Lang	
23	Trường THCS Hòa Đông	
24	Trường THCS Lê Đình Chinh	
25	Trường THCS Tháng 10	
26	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	
27	Trường THCS Ea Hiu	
28	Trường THCS Ea Yêng	
29	Trường THCS Ea Phê	
30	Trường THCS Ea Kly	
31	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	
32	Trường THCS 719	
33	Trường THCS Hoàng Văn Thụ	
34	Trường THCS Ea Uy	
35	Trường THCS Ngô Gia Tự	
36	Trường THCS Ea Yông	
37	Trường THCS Trần Văn Ôn	
38	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	
39	Trường THCS Ngô Mây	
40	Trường THCS Vụ Bản	
41	Trường TH-THCS Lê Văn Tám	